

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số: 66/CUC TAY TRADING LLC/2025

I. Thông tin về tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm

Tên tổ chức, cá nhân: CÔNG TY TNHH CÚC TÂY TRADING

Địa chỉ: Tòa nhà Circo, 222 Điện Biên Phủ, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Điện thoại: (028) 35268489 (Ext: 770)

E-mail: vn.import@mrdiy.com

Mã số doanh nghiệp: 0317734828

Số Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP: Ngày Cấp/Nơi cấp: (đối với cơ sở thuộc đối tượng phải cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo quy định)

II. Thông tin về sản phẩm

1. Tên sản phẩm: **BÌNH NƯỚC BẰNG NHỰA**

2. Thành phần: Phần thân bằng nhựa PC, phần nắp bằng nhựa PP, ron bằng silicone.

3. Thời hạn sử dụng sản phẩm: Không có hạn sử dụng.

4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:

Chất liệu bao bì: Sản phẩm được đóng trong túi nhựa PP, bao bì đảm bảo an toàn vệ sinh theo quy định của Bộ Y Tế.

Quy cách đóng gói: 1 cái/túi.

Thông số kỹ thuật: Dung tích: 650 ml.

5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm:

Xuất xứ: Trung Quốc.

Sản xuất tại: GUANGZHOU SHENGZHAO INDUSTRY CO., LTD

Địa chỉ: No.12 Yongli Road, Xinya Street, Huadu District, Guangzhou, Trung Quốc.

III. Mẫu nhãn sản phẩm (đính kèm mẫu nhãn sản phẩm hoặc mẫu nhãn sản phẩm dự kiến)

IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo:

+ QCVN 12-1:2011/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn vệ sinh đối với bao bì, dụng cụ bằng nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm.



+ QCVN 12-2:2011/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vệ sinh an toàn đối với bao bì, dụng cụ bằng cao su tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm.

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 05 năm 2025

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

(Ký tên, đóng dấu)



VŨ HOÀNG THI

TRƯỞNG PHÒNG NHẬP KHẨU



NỘI DUNG NHÂN PHỤ DỰ KIẾN

Sản phẩm

8971863



BÌNH NƯỚC BẰNG NHỰA

Thông số kỹ thuật: Dung tích: 650 ml.

Thành phần: Phần thân bằng nhựa PC, phần nắp bằng nhựa PP, ron bằng silicone.

Hướng dẫn sử dụng: Rửa sạch bình bằng nước ấm và xà phòng trước khi sử dụng lần đầu. Chỉ dùng để đựng nước nguội hoặc ấm, không đựng nước sôi. Sau khi dùng, rửa sạch và để nơi khô ráo, thoáng mát.

Hướng dẫn bảo quản: Bảo quản ở nơi khô thoáng.

Thông tin cảnh báo: Không sử dụng nếu sản phẩm bị hư hỏng. Vui lòng để sản phẩm tránh xa lửa và nơi có nhiệt độ cao.

Nhà sản xuất:

GUANGZHOU SHENGZHAO INDUSTRY CO., LTD

Địa chỉ: No.12 Yongli Road, Xinya Street, Huadu District, Guangzhou, Trung Quốc.

Nhà nhập khẩu:

CÔNG TY TNHH CÚC TÂY TRADING

Địa chỉ: Tòa nhà Circo, 222 Điện Biên Phủ, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Điện thoại: (028) 35268489 (Ext: 770)

Xuất xứ: Trung Quốc.

TIÊU CHUẨN SẢN PHẨM ĐÍNH KÈM

Tên sản phẩm: BÌNH NƯỚC BẰNG NHỰA

Phần thân bằng nhựa PC

Thử vật liệu		Thử thôi nhiễm			
Chỉ tiêu kiểm tra	Giới hạn tối đa	Chỉ tiêu kiểm tra	Điều kiện ngâm thôi	Dung dịch ngâm thôi	Giới hạn tối đa
Chì	100 µg/g	Kim loại nặng	60°C trong 30 phút	Acid acetic 4%	1 µg/ml
Cadmi	100 µg/g	Lượng KMnO ₄ sử dụng		Nước	10 µg/ml

Thử vật liệu		Thử thôi nhiễm			
Chỉ tiêu kiểm tra	Giới hạn tối đa	Chỉ tiêu kiểm tra	Điều kiện ngâm thôi	Dung dịch ngâm thôi	Giới hạn tối đa
Bis-phenol A (Phenol, P-t butylphenol)	Không quá 500µg/g	Bisphenol A (Phenol, P-t butylphenol)	25°C trong 1 giờ	Heptan	2,5 µg/ml
			60°C trong 30 phút	Ethanol 20%	
			60°C trong 30 phút	Nước	
Diphenyl carbonat	Không quá 500µg/g	Cặn khô	25°C trong 1 giờ	Heptan	30 µg/ml
			60°C trong 30 phút	Ethanol 20%	
			60°C trong 30 phút	Nước	
Amin (triethylamin và tributylamin)	Không quá 1µg/g			Acid acetic 4%	

Phần nắp bằng nhựa PP

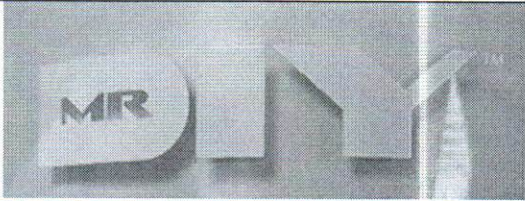
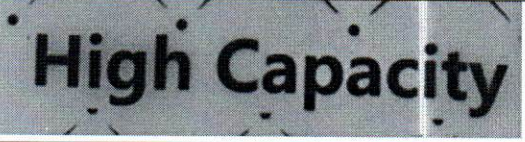
Thử vật liệu		Thử thôi nhiễm			
Chỉ tiêu kiểm tra	Giới hạn tối đa	Chỉ tiêu kiểm tra	Điều kiện ngâm thôi	Dung dịch ngâm thôi	Giới hạn tối đa
Chì	100 µg/g	Kim loại nặng	60°C trong 30 phút	Acid acetic 4%	1 µg/ml
Cadmi	100 µg/g	Lượng KMnO ₄ sử dụng		Nước	10 µg/ml

Thử thôi nhiễm			
Chỉ tiêu kiểm tra	Điều kiện ngâm thôi	Dung dịch ngâm thôi	Giới hạn tối đa
Cặn khô	25°C trong 1 giờ	Heptan	30 µg/ml
	60°C trong 30 phút	Ethanol 20%	30 µg/ml
	60°C trong 30 phút	Nước	
		Acid acetic 4%	

Ron bằng silicone

Thử vật liệu		Thử thôi nhiễm			
Chỉ tiêu kiểm tra	Giới hạn tối đa	Chỉ tiêu kiểm tra	Điều kiện ngâm thôi	Dung dịch ngâm thôi	Giới hạn tối đa
Cadmi	100 µg/g	Phenol	60°C trong 30 phút	Nước	5 µg/ml
Chì	100 µg/g				Âm tính
2Mercaptoim-idazolin (Cao su chứa Clor)	Âm tính	Formaldehyd		Acid acetic 4%	15 µg/ml
		Kẽm			1 µg/ml
		Kim loại nặng		Nước	60 µg/ml
		Cặn khô		Acid acetic 4%	
			60°C trong 30 phút	Ethanol 20%	



	MR DIY™
	SẢN XUẤT TẠI TRUNG QUỐC 2 58 >PC< 1275-650
	⑫ H51-1225-2 ③ ⑫ H27-1225 5 PP
	BÌNH NƯỚC MR DIY™
	Dung tích lớn



Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 04 năm 2025
 ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
 CÔNG TY TNHH CÚC TÂY TRADING
 (Đã ký và đóng dấu)
 VŨ HOÀNG THI
 TRƯỞNG PHÒNG NHẬP KHẨU

Tôi, Nguyễn Thị Mai Hiền, CCCD số: 001300010089 do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 25/04/2021; cam đoan dịch chính xác giấy tờ/ văn bản này từ tiếng Anh sang tiếng Việt.

Người dịch


Nguyễn Thị Mai Hiền

LỜI CHỨNG CỦA CÔNG CHỨNG VIÊN

Hôm nay, ngày 20 tháng 05 năm 2025 (Ngày hai mươi, tháng năm, năm hai nghìn không trăm hai mươi lăm)

Tại Văn phòng Công chứng Nguyễn Huệ, địa chỉ tại số 165 Giảng Võ, phường Cát Linh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Tôi,  - Công chứng viên, trong phạm vi trách nhiệm của mình theo quy định của pháp luật

CHỨNG NHẬN

- Bản dịch này do bà Nguyễn Thị Mai Hiền, CCCD số: 001300010089 do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 25/04/2021, là cộng tác viên phiên dịch của Văn phòng Công chứng Nguyễn Huệ, thành phố Hà Nội, đã dịch từ tiếng Anh sang tiếng Việt.

- Chữ ký trong bản dịch đúng là chữ ký của bà Nguyễn Thị Mai Hiền;

- Nội dung của bản dịch chính xác, không vi phạm pháp luật, không trái với đạo đức xã hội;

- Văn bản công chứng này được lập thành 2 bản chính, mỗi bản gồm 2 tờ, 2 trang, lưu một (1) bản tại Văn phòng Công chứng Nguyễn Huệ, thành phố Hà Nội.

Số công chứng: 25797 Quyền số: 01 /2025 TP/CC-SCC/BD

CÔNG CHỨNG VIÊN





8971863



Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 04 năm 2025

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

(Ký tên, đóng dấu)



VŨ HOÀNG THI

TRƯỞNG PHÒNG NHẬP KHẨU

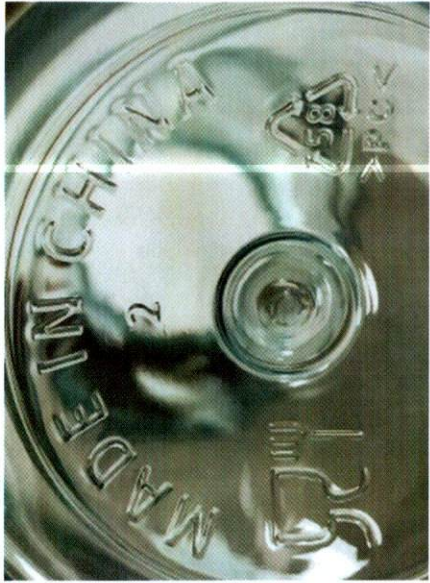


PORTABLE CUP
DIY

High Capacity

MR
LIXY™

1275-650



BÁO CÁO KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM **ANALYSIS REPORT**

Báo cáo số/Report No.: 2504003785/B

Ngày/Date: 22/04/2025

Số đơn hàng/Job Order No.: 2504003785

Tên khách hàng/Client's name: **CÔNG TY TNHH CÚC TÂY TRADING**

Địa chỉ/Address: Tòa nhà Circo, 222 Điện Biên Phủ, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Thông tin mẫu/Sample information: BÌNH NƯỚC BẰNG NHỰA

Số niêm phong/Seal No.: Không niêm/No seal

Mô tả mẫu/Sample description: Phần thân bằng nhựa PC + Phần nắp bằng nhựa PP + Ron bằng silicone

Ngày nhận mẫu/Date of sample receipt: 12/04/2025

Ngày bắt đầu phân tích/ Date of Analysis Commencement: 14/04/2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM/ANALYSIS RESULT(S)

[Xem trang kế/See next page(s)]

Ghi chú/ Notes:

(#) Thông tin được khách hàng cung cấp/Information declared by client.

Các chỉ tiêu thể hiện trên báo cáo kết quả thử nghiệm/ The results of the above mentioned analyses:

Chỉ tiêu số 1 đến số 15 được tổng hợp từ báo cáo kết quả thử nghiệm số 2504003785-6 cấp ngày 18/04/2025/ No. 1 to No. 15 are reported from the analysis report 2504003785-6 dated April 18, 2025.

Chỉ tiêu số 16 đến số 23 được tổng hợp từ báo cáo kết quả thử nghiệm số 2504003785-7 cấp ngày 18/04/2025/ No. 16 to No. 23 are reported from the analysis report 2504003785-7 dated April 18, 2025.

Chỉ tiêu số 24 đến số 33 được tổng hợp từ báo cáo kết quả thử nghiệm số 2504003785-8 cấp ngày 22/04/2025/ No. 24 to No. 33 are reported from the analysis report 2504003785-8 dated April 22, 2025.

Các thử nghiệm này được thực hiện trên 1 đơn vị mẫu theo yêu cầu khách hàng/All tests were performed on one unit of sample as client's request.

(*) Phương pháp được công nhận ISO/IEC 17025:2017 bởi tổ chức BoA. / ISO/IEC 17025:2017 accredited method by BoA organisation.

(**) Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ Performed by subcontractor.

– LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp/Limit of detection.

– LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp/Limit of quantitation.

– Thông tin mẫu được khách hàng cung cấp/Sample information provided by clients.

– Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/The analysis result(s) valid on tested sample only.

– Không được sao chép một phần báo cáo kết quả thử nghiệm này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Ban Giám đốc Công ty TNHH TENTAMUS VIỆT NAM/This Analysis Report shall not be reproduced except in full, without written approval of the Board of Director of TENTAMUS VIETNAM LLC.

Phòng Kiểm nghiệm

Laboratory



NGUYỄN PHAN CHINH

Đại diện Công ty TNHH TENTAMUS VIỆT NAM

On behalf of TENTAMUS VIETNAM LLC



TRẦN LÊ MINH KHÁNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM ANALYSIS REPORT

Báo cáo số/Report No.: 2504003785/B

Ngày/Date: 22/04/2025

STT/ No.	Chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị tính/ Unit	Kết quả/ Result	LOD	LOQ	Phương pháp/ Analysis method
A	Phản thân bằng nhựa PC (#)					
1	Chì (Pb)/Lead	µg/g	< 5		5	QCVN 12-1:2011/BYT (*)
2	Cadmi (Cd)/Cadmium	µg/g	< 5		5	QCVN 12-1:2011/BYT (*)
3	Kim loại nặng quy ra chì (Pb) (Acid acetic 4%, 60°C, 30 phút)/Heavy metal as Pb (4% Acetic acid, 60°C, 30 min)	µg/mL	< 1		1	QCVN 12-1:2011/BYT (*)
4	KMnO ₄ sử dụng (Nước, 60°C, 30 phút)/KMnO ₄ consumption (Water, 60°C, 30 min)	µg/mL	< 5		5	QCVN 12-1:2011/BYT (*)
5	Bis-phenol A (bao gồm Phenol, P-t-butylphenol)/Bis-phenol A (included Phenol, P-t-butylphenol)	µg/g	Không phát hiện/ Not detected		10	WRT/TM/LC/07.01:2024 (Ref. QCVN 12-1:2011; JETRO 2009, part II, section D-2)
6	Diphenyl carbonat/ Diphenyl carbonate	µg/g	Không phát hiện/ Not detected		10	WRT/TM/LC/07.04:2024 (Ref. QCVN 12-1:2011; JETRO 2009, part II, section D-2)
7	Amin (triethylamin và tributylamin)/Amin (triethylamin and tributylamin)	µg/g	Không phát hiện/ Not detected		0.5	WRT/TM/GC/07.07:2024 (Ref. QCVN 12-1:2011; JETRO 2009, part II, section D-2)
8	Thôi nhiễm Bis-phenol A (Phenol, P-t-butylphenol) (Heptan, 25°C, 1 giờ) / Bis-phenol A (Phenol, P-t-butylphenol) migration (Heptane, 25°C, 1 hour)	µg/mL	Không phát hiện/ Not detected		1	QCVN 12-1:2011/BYT
9	Thôi nhiễm Bis-phenol A (Phenol, P-t-butylphenol) (Ethanol 20%, 60°C, 30 phút) / Bis-phenol A (Phenol, P-t-butylphenol) migration (Ethanol 20%, 60°C, 30 mins)	µg/mL	Không phát hiện/ Not detected		1	QCVN 12-1:2011/BYT

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM ANALYSIS REPORT

Báo cáo số/Report No.: 2504003785/B

Ngày/Date: 22/04/2025

STT/ No.	Chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị tính/ Unit	Kết quả/ Result	LOD	LOQ	Phương pháp/ Analysis method
10	Thôi nhiễm Bis-phenol A (Phenol,P-t-butylphenol) (Acid acetic 4%, 60°C, 30 phút) /Bis-phenol A (Phenol,P-t-butylphenol) migration (Acid acetic 4%, 60°C, 30 mins)	µg/mL	Không phát hiện/ Not detected		1	QCVN 12-1:2011/BYT
11	Thôi nhiễm Bis-phenol A (Phenol,P-t-butylphenol) (Nước, 60°C, 30 phút) /Bis-phenol A (Phenol,P-t-butylphenol) migration (Water, 60°C, 30 mins)	µg/mL	Không phát hiện/ Not detected		1	QCVN 12-1:2011/BYT
12	Cặn khô (Nước, 60°C, 30 phút)/Residues after evaporation (Water, 60°C, 30 mins)	µg/mL	< 10		10	QCVN 12-1:2011/BYT
13	Cặn khô (Heptan, 25°C, 1 giờ)/Residues after evaporation (Heptane, 25°C, 1 hr)	µg/mL	< 10		10	QCVN 12-1:2011/BYT
14	Cặn khô (Ethanol 20%, 60°C, 30 phút)/Residues after evaporation (20% Ethanol, 60°C, 30 minutes)	µg/mL	< 10		10	QCVN 12-1:2011/BYT
15	Cặn khô (Acid acetic 4%, 60°C, 30 phút)/Residues after evaporation (Acetic acid 4%, 60°C, 30mins)	µg/mL	< 10		10	QCVN 12-1:2011/BYT
B	Phản nắp bằng nhựa PP^(#)					
16	Chì (Pb)/Lead	µg/g	< 5		5	QCVN 12-1:2011/BYT (*)
17	Cadmi (Cd)/Cadmium	µg/g	< 5		5	QCVN 12-1:2011/BYT (*)
18	Kim loại nặng quy ra chì (Pb) (Acid acetic 4%, 60°C, 30 phút)/Heavy metal as Pb (4% Acetic acid, 60°C, 30 min)	µg/mL	< 1		1	QCVN 12-1:2011/BYT (*)

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM ANALYSIS REPORT

Báo cáo số/Report No.: 2504003785/B

Ngày/Date: 22/04/2025

STT/ No.	Chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị tính/ Unit	Kết quả/ Result	LOD	LOQ	Phương pháp/ Analysis method
19	KMnO ₄ sử dụng (Nước, 60°C, 30 phút)/KMnO ₄ consumption (Water, 60°C, 30 min)	µg/mL	< 5		5	QCVN 12-1:2011/BYT (*)
20	Cặn khô (Heptan, 25°C, 1 giờ)/Residues after evaporation (Heptane, 25°C, 1 hr)	µg/mL	< 10		10	QCVN 12-1:2011/BYT
21	Cặn khô (Ethanol 20%, 60°C, 30 phút)/Residues after evaporation (20% Ethanol, 60°C, 30 minutes)	µg/mL	< 10		10	QCVN 12-1:2011/BYT
22	Cặn khô (Nước, 60°C, 30 phút)/Residues after evaporation (Water, 60°C, 30 mins)	µg/mL	< 10		10	QCVN 12-1:2011/BYT
23	Cặn khô (Acid acetic 4%, 60°C, 30 phút)/Residues after evaporation (Acetic acid 4%, 60°C, 30mins)	µg/mL	< 10		10	QCVN 12-1:2011/BYT
C	Ron bằng silicone^(#)					
24	Cadmi (Cd)/Cadmium	µg/g	< 5		5	QCVN 12-2:2011/BYT (*)
25	Chì (Pb)/Lead	µg/g	< 5		5	QCVN 12-2:2011/BYT (*)
26	Thôi nhiễm Phenol (Nước, 60°C, 30 phút)/Phenol migration (Water, 60°C, 30 mins)	µg/mL	< 5		5	QCVN 12-2:2011/BYT (*)
27	Thôi nhiễm Formaldehyd (Nước, 60°C, 30 phút)/Formaldehyde migration (Water, 60°C, 30 minutes)	-	Âm tính/ Negative			QCVN 12-2:2011/BYT
28	Thôi nhiễm Kẽm (Acid acetic 4%, 60°C, 30 phút)/Zinc migration (4% Acetic acid, 60°C, 30 min)	µg/mL	< 0.1	0.1		QCVN 12-2:2011/BYT

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM ANALYSIS REPORT

Báo cáo số/Report No.: 2504003785/B

Ngày/Date: 22/04/2025

STT/ No.	Chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị tính/ Unit	Kết quả/ Result	LOD	LOQ	Phương pháp/ Analysis method
29	Kim loại nặng quy ra chì (Pb) (Acid acetic 4%, 60°C, 30 phút)/Heavy metal as Pb (4% Acetic acid, 60°C, 30 min)	µg/mL	< 1	1		QCVN 12-2:2011/BYT
30	Cặn khô (Nước, 60°C, 30 phút)/Evaporation residues (Water, 60°C, 30 mins)	µg/mL	< 10		10	QCVN 12-2:2011/BYT (*)
31	Cặn khô (Acid acetic 4%, 60°C, 30 phút)/Evaporation residues (Acetic acid 4%, 60°C, 30 mins)	µg/mL	< 10		10	QCVN 12-2:2011/BYT (*)
32	Cặn khô (Ethanol 20%, 60°C, 30 phút)/Residues after evaporation (20% Ethanol, 60°C, 30 minutes)	µg/mL	< 10		10	QCVN 12-2:2011/BYT (*)
33	2-Mercaptoimidazolin (Cao su chứa Clor)/ 2-Mercaptoimidazoline (Rubber products containing chlorine)	-	Âm tính/ Negative			QCVN 12-2:2011/BYT(**)

Tổng số chỉ tiêu/Total testing parameters: 33

[Báo cáo kết thúc/End of report]